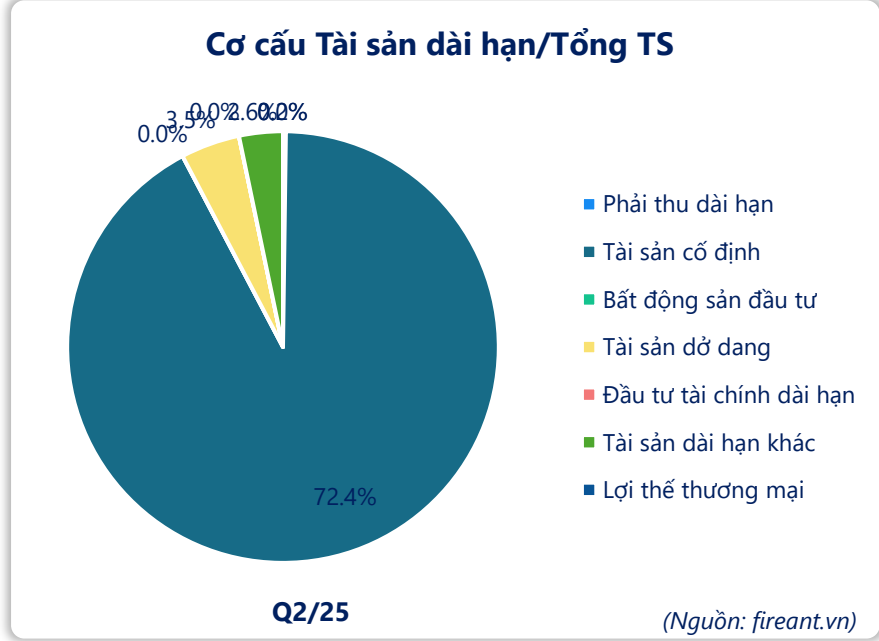
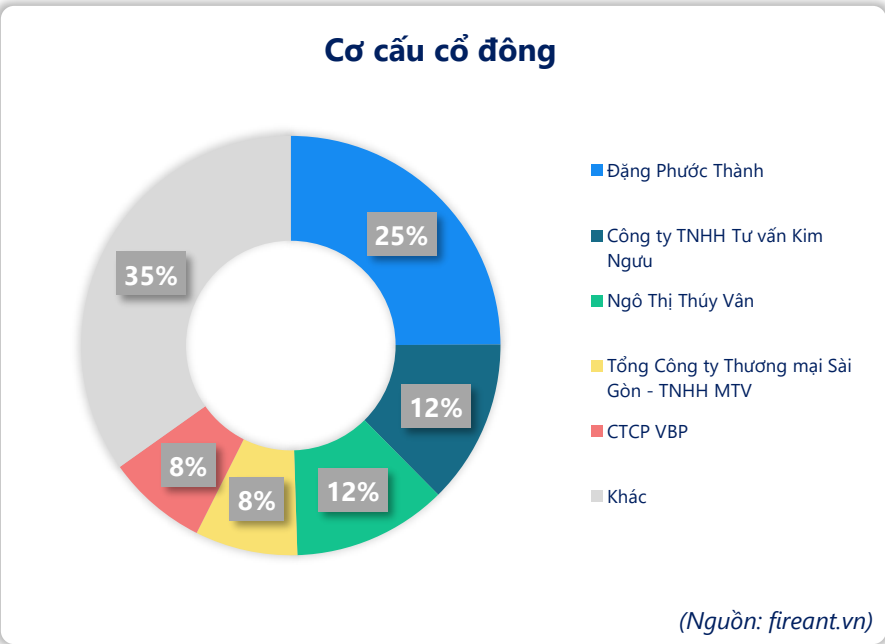
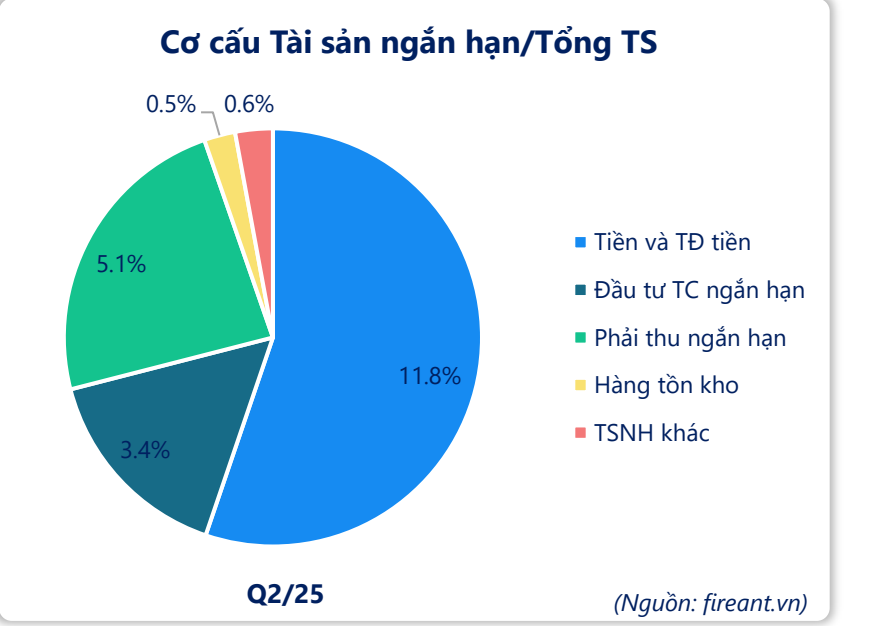
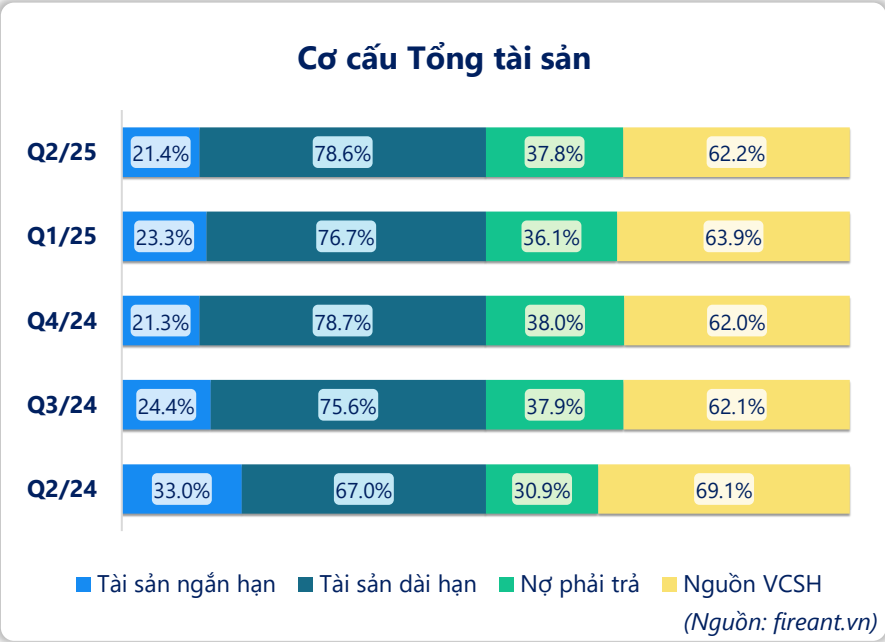
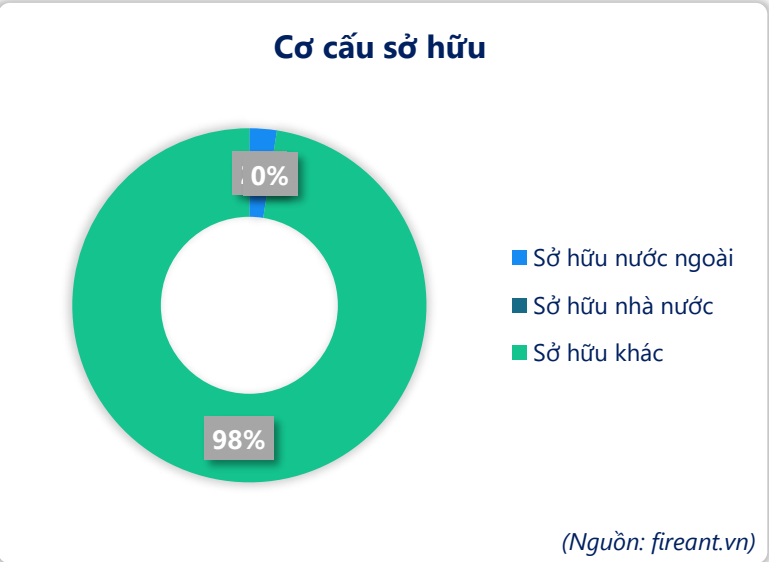
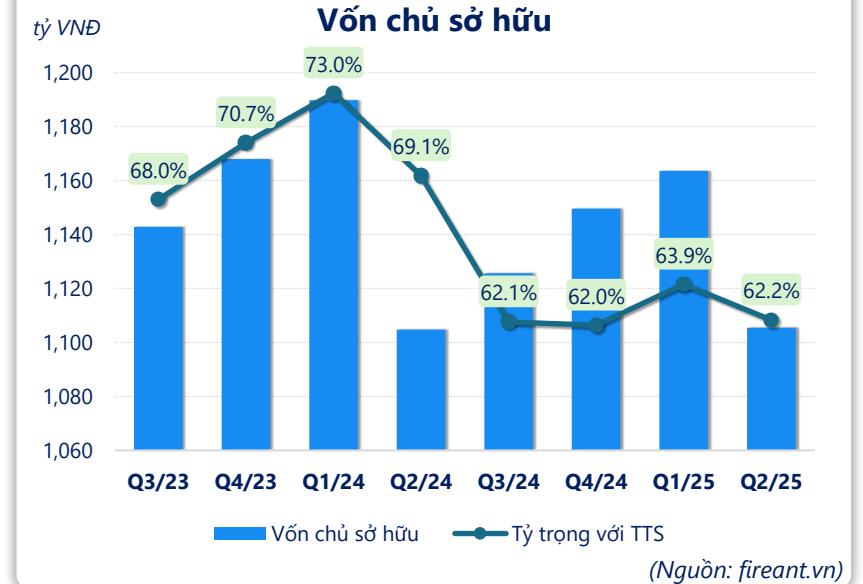
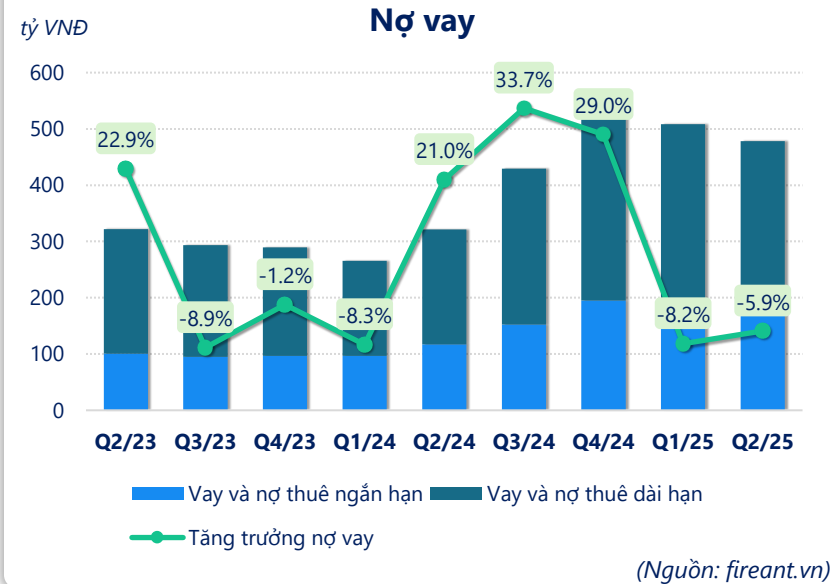
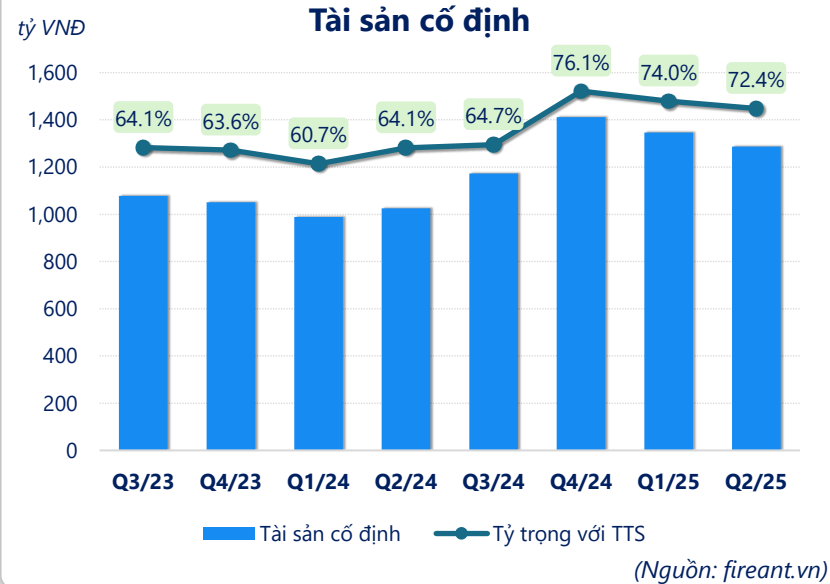
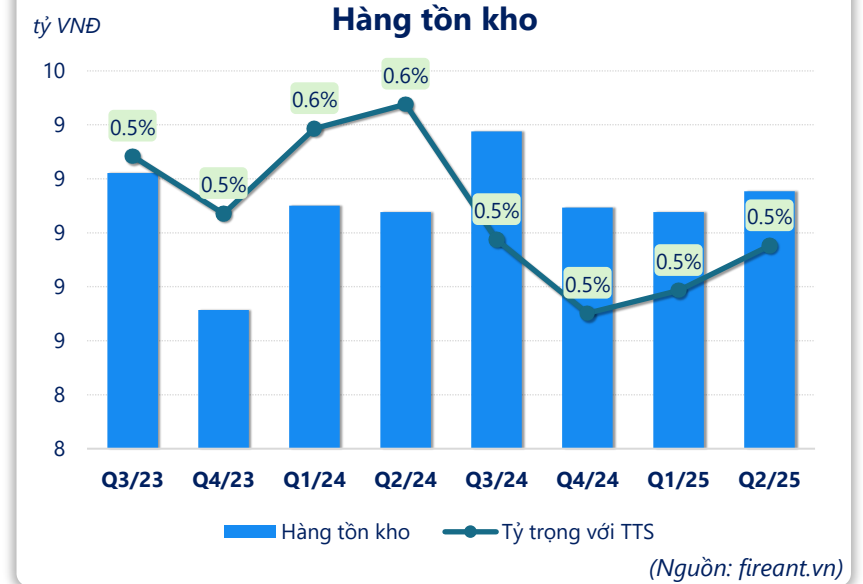
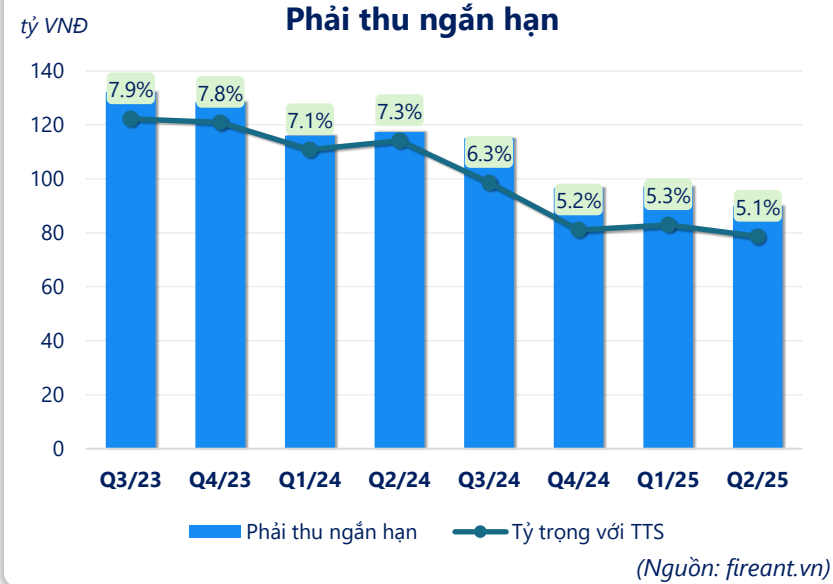
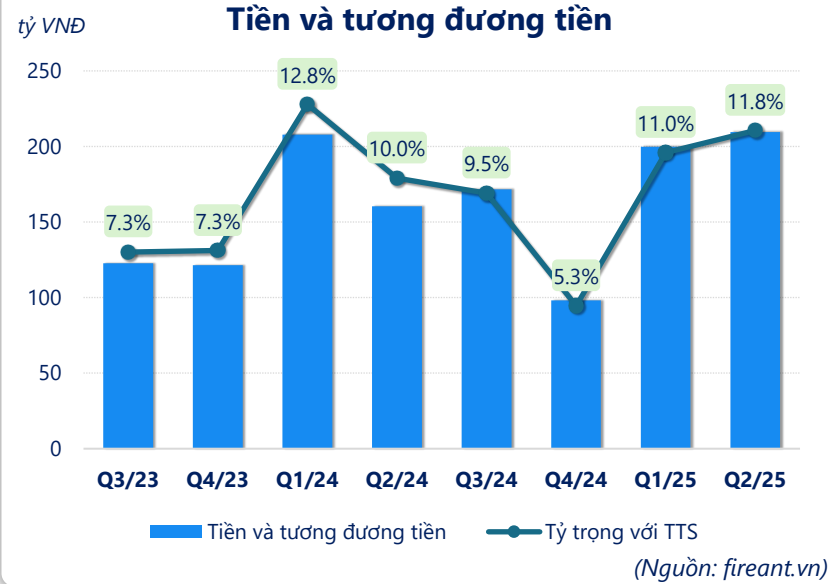
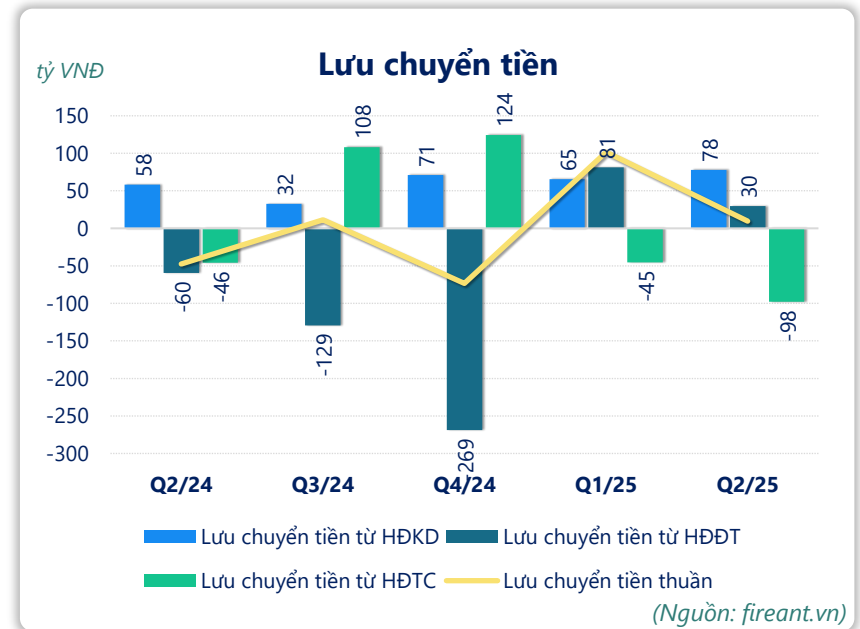
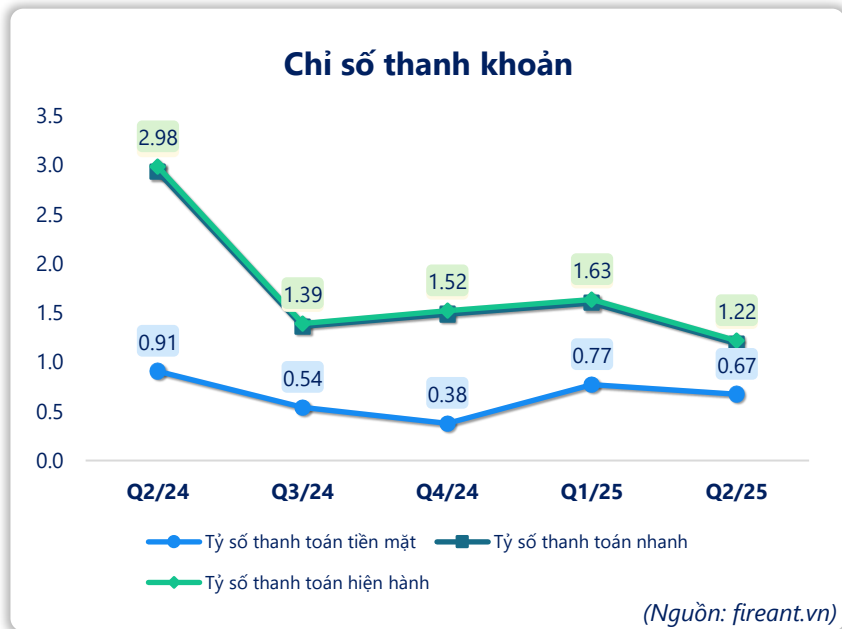
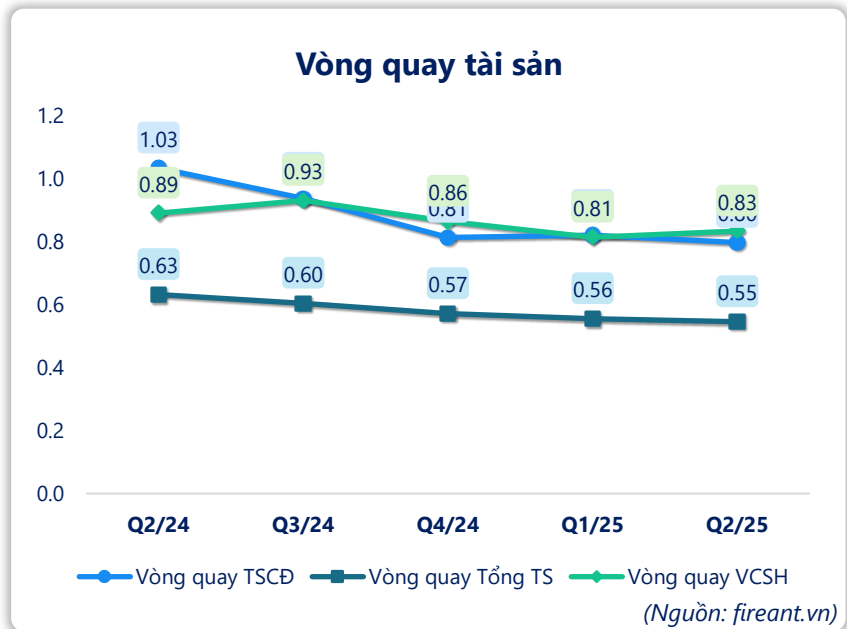
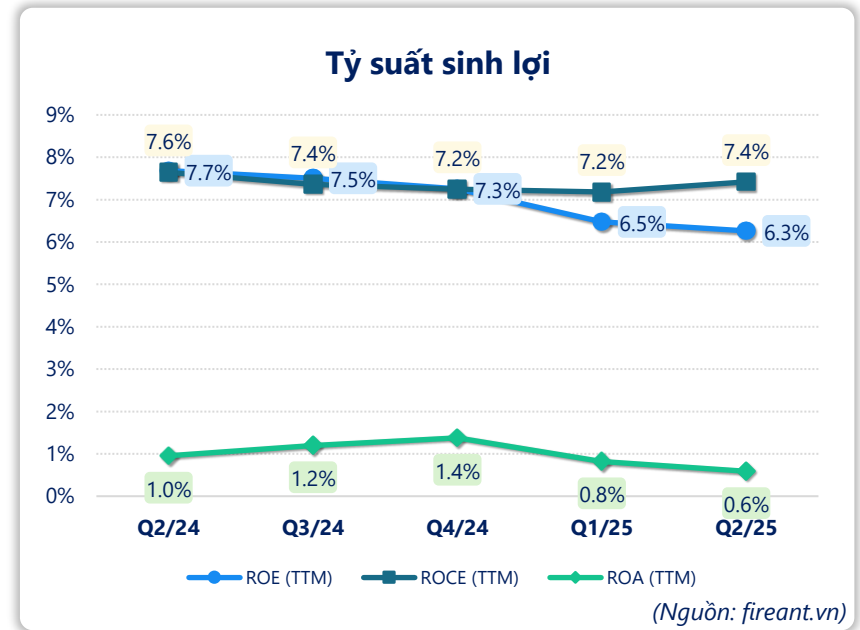
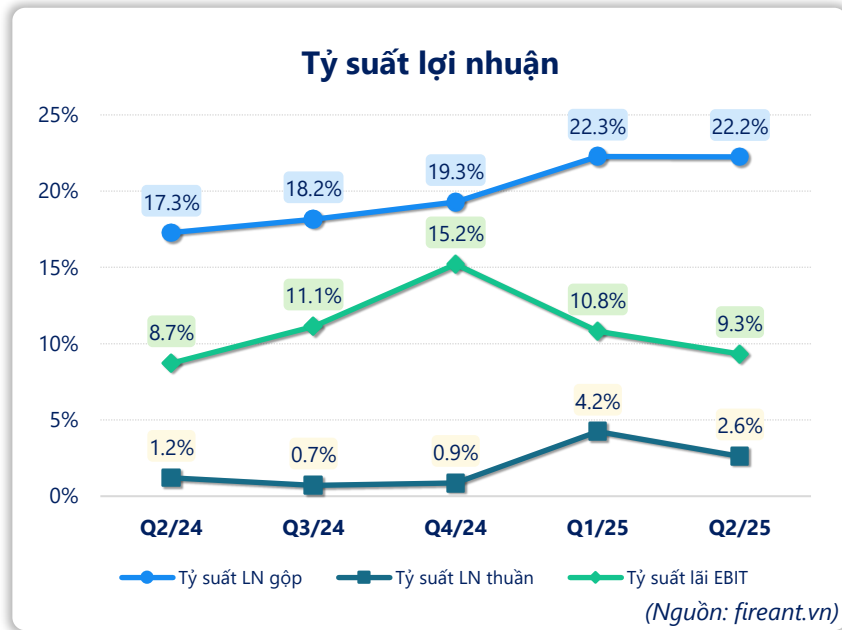
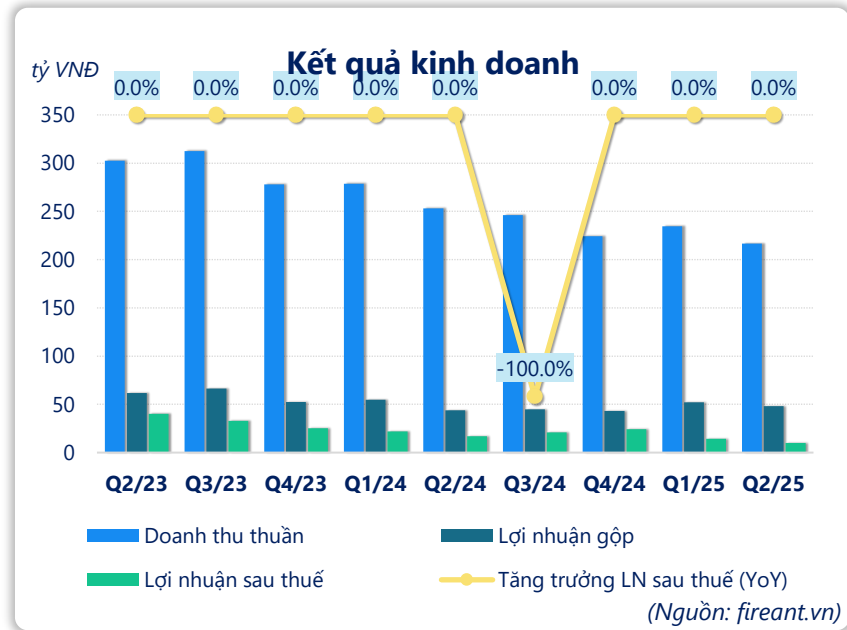


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,520
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,036
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,810
SL cổ phiếu LH		67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,725
% sở hữu nước ngoài		2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		646
P/E		9.3
EPS		1,020

	YTD	1T	3T	6T
VNS	-0.2%	0.1%	0.8%	2.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,777	1,855	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	380	396	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	210	98.2	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.9	172	-65.2%
Phải thu ngắn hạn	89.9	96.7	-7.0%
Hàng tồn kho	9.15	9.09	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	19.8	-44.2%
Tài sản dài hạn	1,397	1,459	-4.3%
Phải thu dài hạn	3.01	3.09	-2.6%
Tài sản cố định	1,287	1,411	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.8	44.9	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	671	706	-4.9%
Nợ ngắn hạn	312	260	19.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	195	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0	13.1	136%
Nợ dài hạn	359	445	-19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	278	359	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,106	1,150	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,106	1,150	-3.8%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	253	246	224	234	217
Giá vốn hàng bán	209	201	181	182	169
Lợi nhuận gộp	43.8	44.7	43.2	52.2	48.2
Doanh thu HĐTC	3.72	3.62	2.88	3.21	3.35
Chi phí TC	5.18	6.47	8.33	7.95	7.93
Chi phí lãi vay	5.16	6.44	8.33	7.94	7.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.7	19.6	16.3	17.7	17.6
Chi phí QLDN	20.5	20.6	19.5	19.8	20.3
LN thuần từ HĐKD	3.07	1.75	1.97	9.93	5.67
Lợi nhuận khác	13.9	19.2	23.8	7.47	6.62
LN trước thuế	16.9	21.0	25.7	17.4	12.3
Lợi nhuận sau thuế	16.9	21.0	24.2	14.2	9.94
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	21.0	24.2	14.1	9.94

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.1	32.5	71.1	65.5	78.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-129	-269	81.4	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.0	108	124	-45.2	-97.9
Tiền đầu kỳ	208	160	172	98.2	200
Lưu chuyển tiền thuần	-47.5	11.3	-73.4	102	9.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	172	98.2	200	210

(Nguồn: fireant.vn)